

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	32.863.832	62.668.863	29.805.031	190,7
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	30.449.590	19.464.466	-10.985.124	63,9
I	Chi đầu tư phát triển	12.817.500	10.853.650	-1.963.850	84,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.771.200	9.752.795	-3.018.405	76,4
-	Chi quốc phòng		116.603	116.603	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		277.559	277.559	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		878.383	878.383	
-	Chi Khoa học và công nghệ		35.925	35.925	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		517.345	517.345	
-	Chi văn hóa thông tin		331.512	331.512	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		686	686	
-	Chi thể dục thể thao		41.471	41.471	
-	Chi bảo vệ môi trường		198.639	198.639	
-	Chi các hoạt động kinh tế		6.829.713	6.829.713	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		478.657	478.657	
-	Chi bảo đảm xã hội		34.794	34.794	
-	Chi đầu tư khác		11.508	11.508	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước		416.411	416.411	
3	Chi đầu tư phát triển khác	46.300	684.444	638.144	1.478,3
	- Chi trả nợ gốc	46.300	136.914		
	- Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	0	547.530		
II	Chi thường xuyên	14.795.595	8.476.239	-6.319.356	57,3
-	Chi quốc phòng	197.913	323.486	125.573	163,4
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	112.928	100.855	-12.073	89,3
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.709.219	1.318.038	-5.391.181	19,6
-	Chi khoa học và công nghệ	61.343	19.201	-42.142	31,3
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.458.832	1.451.959	-6.873	99,5
-	Chi văn hóa thông tin	311.981	168.280	-143.701	53,9
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	83.086	80.938	-2.148	97,4
-	Chi thể dục thể thao	105.353	91.166	-14.187	86,5
-	Chi bảo vệ môi trường	263.312	337.750	74.438	128,3
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.138.663	1.336.086	-802.577	62,5
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.413.504	2.384.788	-28.716	98,8
-	Chi bảo đảm xã hội	863.212	777.925	-85.287	90,1
-	Chi thường xuyên khác	76.249	85.767	9.518	112,5
III	Các nhiệm vụ chi khác		500		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.600	32.605	-5.995	84,5
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170	2.170	0	100,0
VI	Dự phòng ngân sách	817.327		-817.327	0,0
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.978.398		-1.978.398	
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước		99.302		
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		29.157.424	29.157.424	
C	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.973.242	13.389.852	11.416.610	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		657.121	657.121	
Đ	DỰ TOÁN TĂNG THU SO VỚI TTCP GIAO CHƯA PHÂN BỐ	441.000			